

Số: 15/BC.DCL

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 04 năm 2021

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020**

**Kính gửi: Quý cổ đông, khách hàng và đối tác**



### **I. Thông tin chung**

#### *1. Thông tin khái quát*

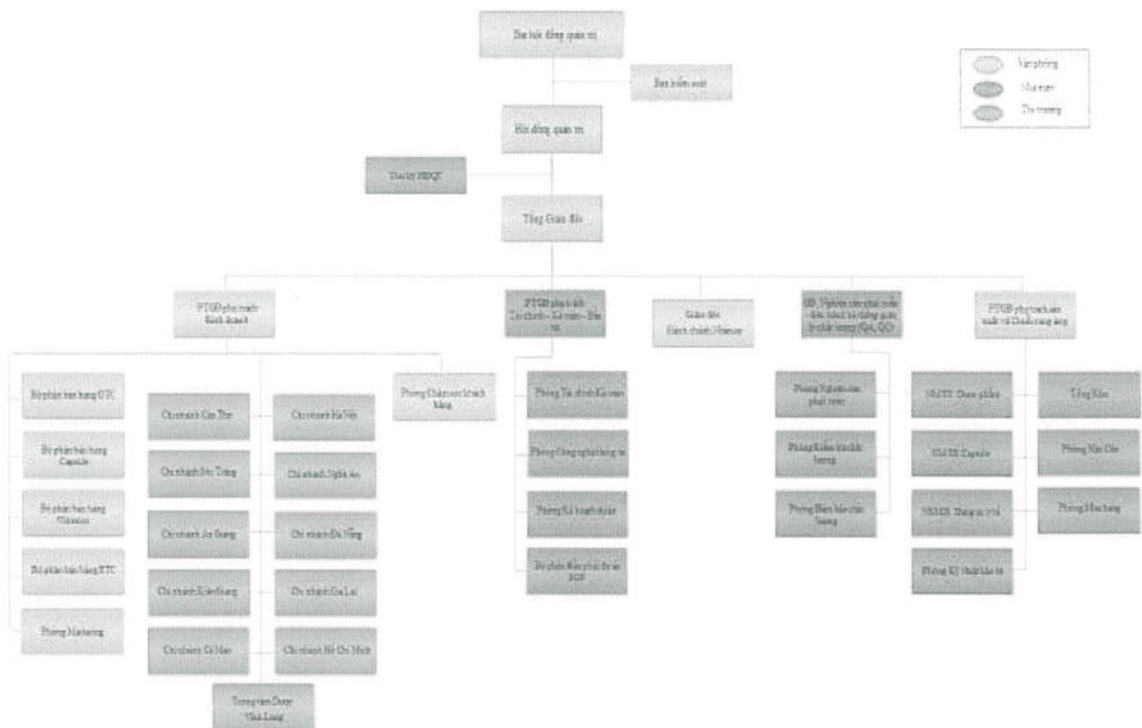
- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500202535 cấp lần đầu ngày 09/11/2004, cấp thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019.
- Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 568.328.240.000 đồng
- Địa chỉ: số 150 đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Số điện thoại: 02703 822533
- Số fax/Fax: 02703 822129
- Website: <http://dcl.com.vn>
- Mã cổ phiếu : DCL
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay):
  - Lịch sử hình thành:
    - Năm 1976: hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long, Xí nghiệp dược phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, phân phối dược phẩm, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
    - Tháng 04/1984: Xí nghiệp dược Phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long sáp nhập thành Xí Nghiệp Liên hiệp Dược Cửu Long. Xí nghiệp có nhiệm vụ chính là sản xuất, lưu thông phân phối thuốc, chế biến thuốc và xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm.
    - Năm 1992: tỉnh Cửu Long được chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Xí Nghiệp Liên hiệp dược phẩm Cửu Long cũng được tách ra làm 2, bao gồm công ty Dược Trà Vinh và Công ty Dược Cửu Long. Tháng 11 năm 1992, công ty Dược Cửu Long đổi tên thành Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long.
    - Tháng 09/2004: Công ty thực hiện việc chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của Chính phủ.
    - Ngày 09/11/2004: Công ty với tên gọi mới là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (DCL). Vốn điều lệ ban đầu là 56 tỷ đồng.
  - Những cột mốc phát triển:
    - Năm 1997: Công ty liên doanh với Hàn Quốc thành lập nhà máy sản xuất dụng cụ y tế Việt Nam - Hàn Quốc (gọi tắt là Vikimco), với công nghệ sản xuất thế hệ mới của Hàn Quốc. Hiện nay là Nhà máy sản xuất dụng cụ y tế trực thuộc DCL
    - Năm 2000: liên doanh với đối tác Canada xây dựng nhà máy Vicancap, áp dụng công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất Capsule (nang rỗng) các loại. Hiện nay nhà máy

Vicancap với tên gọi mới là Nhà máy sản xuất Capsule trực thuộc DCL.

- Ngày 17/09/2008: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long chính thức trở thành công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch DCL.
  - Năm 2015 Công ty cổ phần Đầu tư F.I.T trở thành cổ đông lớn của Dược Cửu Long và hiện nay Dược Cửu Long là Công ty con của Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T.
  - Năm 2016-2017, DCL góp vốn thành lập Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas, Công ty cổ phần dược phẩm Benovas, Công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas.
  - Đặc biệt, dự án xây mới Nhà máy sản xuất Capsule 3 đã hoàn thành, đưa vào hoạt động tháng 8/2018, nâng công suất sản xuất viên nang rỗng tăng hơn 50%.
  - Tiếp tục trên đà phát triển, năm 2020 Công ty đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất Capsule giai đoạn 4 nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường hiện nay, tăng thị phần nang trên cả nước. Và dự án xây mới Nhà máy sản xuất Thiết bị Y tế Benovas thuộc Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas với dòng sản phẩm trang thiết bị y tế mới đáp ứng nhu cầu chữa bệnh trong nước và xuất khẩu, và góp phần cung cấp thiết bị y tế phòng chống dịch Covid-19.
- Các sự kiện khác:
2. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*
- Ngành nghề kinh doanh: (Các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh: Dược phẩm, Capsule các loại, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế.
- Hiện 03 ngành hàng dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế của công ty đều chiếm trên 10% tổng doanh thu.
- Địa bàn kinh doanh: (Các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).
- Hiện công ty có 02 khu vực là Hà Nội và TP.HCM chiếm trên 10% tổng doanh thu.
3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*
- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc.
  - Cơ cấu bộ máy quản lý:
- Sơ đồ tổ chức Công ty:



## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC DƯỢC CỬU LONG



- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết) [.....].

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>			
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.90%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	62.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	Kinh doanh ngành dược

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp.

Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/12/2020, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices chưa đi vào hoạt động.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

#### 4. Định hướng phát triển

Với sứ mệnh: "KẾT NỐI VÀ CẢI THIỆN CUỘC SỐNG CỦA CỘNG ĐỒNG THÔNG QUA NHỮNG GIẢI PHÁP SỨC KHỎE TỐI ƯU", và

Tầm nhìn: "LÀ CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ CAO NHẤT BỞI BỆNH NHÂN, ĐỐI TÁC VÀ NHÂN VIÊN THÔNG QUA NHỮNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SÁNG TẠO, DỄ TIẾP CẬN VÀ CHĂM SÓC TỐT NHẤT"

Công ty đề ra các mục tiêu như sau:

- Các mục tiêu chủ yếu:
  - Mục tiêu hoạt động:
    - Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao, an toàn, phù hợp luật pháp hiện hành của Việt Nam và các yêu cầu của Quý khách hàng.
    - Luôn cải tiến hoạt động quản lý và công nghệ để làm phong phú thêm về sản phẩm, phát triển thương hiệu, gia tăng hiệu quả trên cơ sở thực hiện hài hoà mối quan hệ giữa Công ty, Quý cổ đông, Quý khách hàng và Nhà cung cấp, góp phần phát triển Cộng đồng và Xã hội.
    - Luôn xem uy tín thương hiệu, chất lượng sản phẩm và đạo đức trong kinh doanh là mục tiêu hành động của Công ty.
  - Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
    - Dược phẩm:
      - Mở rộng hệ thống chi nhánh
      - Tăng cường danh mục sản phẩm In-house
      - Cải thiện dịch vụ logistics
      - Tập trung quản trị quan hệ với khách hàng
      - Mở rộng danh mục hàng thương hiệu (nhóm điều trị Ho & Cảm cúm, Đường huyết và Vitamins)
      - Hợp tác gia công sản phẩm (CMO) hoặc mua lại thương hiệu
      - Đầu tư nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn EU-GMP.
    - Capsule:
      - Tối đa công suất sản xuất
      - Cải tiến chất lượng sản phẩm
      - Tăng trưởng thị phần nang
    - Dụng cụ y tế:
      - Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D)
      - Đầu tư nhà máy mới



- Ra mắt sản phẩm mới.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
  - Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015; GMP/GSP/GLP-WHO; GDP (áp dụng cho sản phẩm dược phẩm, nang gelatin cứng rỗng) và ISO 13485:2016 (áp dụng cho dụng cụ y tế).
  - Công ty áp dụng công nghệ sản xuất sạch và phù hợp trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm-capsule-dụng cụ y tế, ít phế thải, giảm tiêu hao nguyên vật liệu thông qua việc đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại, cao tốc.
  - Đảm bảo công tác bảo vệ môi trường, thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường.
  - Thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội do các cơ quan ban ngành tại địa phương phát động, tích cực hưởng ứng các chương trình vì cộng đồng.
- 5. Các rủi ro: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh,) [.....].

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị
Rủi ro kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc cạnh tranh mạnh mẽ giữa các công ty sản xuất dược phẩm trong nước, các công ty kinh doanh dược phẩm nước ngoài.</li> <li>- Thuộc chịu sự quản lý về giá nên Công ty gặp khó khăn trong việc điều chỉnh giá bán khi giá nguyên liệu đầu vào biến động</li> <li>- Chính sách quản lý kinh doanh của bộ y tế với một số nhóm thuốc thuộc diện quản lý đặc biệt làm cho việc bán nhóm này cho nhà thuốc khó khăn hơn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng sản lượng sản xuất, kiểm soát vật tư tiêu hao, chi phí trong sản xuất, kinh doanh... mục tiêu tạo ra sản phẩm chất lượng với giá thành cạnh tranh nhất.</li> <li>- Mục tiêu tăng doanh thu, lợi nhuận thông qua việc đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất Capsule giai đoạn 4; dự án xây mới Nhà máy TBYT Benovas tăng sản lượng sản xuất</li> <li>- Cập nhật nhanh các chính sách thay đổi của nhà nước, của các cơ quan quản lý để có những điều chỉnh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh.</li> <li>- Tập trung sản xuất những sản phẩm chiến lược.</li> </ul>
Rủi ro giá nguyên liệu đầu vào	<p>Công ty mua, nhập khẩu nguồn nguyên liệu, bao bì, tá dược từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy Công ty chịu rủi ro từ giá nguyên vật liệu biến động</p> <p>Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nguyên liệu nhập khẩu không kịp thời, giá biến động tăng</p>	Kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào thông qua việc tìm kiếm các nhà cung cấp uy tín, đảm bảo 100% chất lượng đầu vào đạt tiêu chuẩn, ổn định, đúng nguồn đã đăng ký với Cục quản lý Dược, với giá cả cạnh tranh nhất -> mục tiêu giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm sản xuất.
Rủi ro về các khoản phải thu	Một số khách hàng không có khả năng thanh toán, công ty phải trích lập dự phòng nợ phải thu ảnh hưởng đến lợi nhuận.	Xây dựng hạn mức nợ hợp lý, tập trung thu hồi, hạn chế thấp nhất nợ khó đòi, nợ quá hạn
Rủi ro về môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống bơm, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải bị sự cố sét đánh, chập điện, cháy nổ dẫn đến hư hỏng.</li> <li>-&gt; Chất thải nguy hại có thể ảnh hưởng môi trường xung quanh. Hệ thống xử lý nước thải ngưng hoạt động, phải dừng sản xuất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nền nhà chứa chất thải nguy hại được thiết kế đặc biệt để thu trực tiếp nước trên sàn vào hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường xung quanh.</li> <li>- Bố trí sẵn các thiết bị thay thế cho hệ thống xử lý nước thải khi cần sửa chữa, đảm bảo duy trì hệ thống liên tục để phục vụ sản xuất.</li> </ul>

## II. Tình hình hoạt động trong năm

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: (Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp,...).

➤ Kết quả sản xuất:

*ĐVT: Triệu sản phẩm*

Nhóm hàng	Thực hiện năm 2020	So với kế hoạch năm 2020		So với năm 2019	
		Kế hoạch năm 2020	% hoàn thành kế hoạch	Thực hiện năm 2019	% tăng/giảm
Dược phẩm	736	1,200	61%	1,096	(32.8%)
Capsule	5,066	5,098	99%	4,743	6.8%
Dụng cụ y tế	114	116	98%	140.5	(19%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,917</b>	<b>6,414</b>	<b>92%</b>	<b>5,980</b>	<b>(1.1%)</b>

➤ Kế quả kinh doanh:

*Đvt: triệu đồng*

Nhóm hàng	Thực hiện 2020	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	% tăng/giảm so với 2019	% hoàn thành kế hoạch
Dược phẩm	352.323	391.540	454.199	-10.02%	77.57%
Capsule	230.401	229.995	265.038	0.18%	86.93%
Vikimco	82.541	86.854	92.625	-4.97%	89.11%
Euviopharm	4.074	22.625	5.525	-81.99%	73.74%
Hàng ngoài	1.907	21	26.587	-90.92%	7.17%
<b>Tổng cộng</b>	<b>671.246</b>	<b>752.014</b>	<b>843.974</b>	<b>-10.74%</b>	<b>79.53%</b>

*(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất 2020 đã kiểm toán)*

➤ Các điểm nổi bật trong kinh doanh:

Để nâng cao hiệu quả kinh doanh, trong năm 2020 và những năm tiếp theo Dược Cửu Long sẽ tiếp tục tập trung mở rộng và phát triển hệ thống bán hàng, đào tạo nâng cao nhân sự, tập trung xây dựng nhóm hàng chiến lược, có doanh số lớn và lợi nhuận cao hoặc những dòng sản phẩm khác biệt, ít đối thủ cạnh tranh.

Hệ thống phân phối của Dược Cửu Long trong thời gian tới cũng sẽ tinh gọn hơn, có độ phủ rộng, các sản phẩm sẽ được lưu thông thông suốt, nhanh chóng, dễ xâm nhập thị trường:

- Hệ thống phân phối của Dược Cửu Long với hình thức bán trực tiếp thông qua 11 chi nhánh tại các tỉnh, thành phố lớn và hơn 70 nhà phân phối/Đại lý trên phạm vi toàn quốc.

- Kênh ETC trực tiếp tham gia thầu tại các sở y tế trên cả nước và cung cấp hàng hóa trực tiếp đến tất cả các bệnh viện, trung tâm y tế thông qua hệ thống chi nhánh của công ty trên toàn quốc.

- Capsule cung cấp nang cho các Công ty lớn chuyên sản xuất thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng trong nước. Năm 2020 công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng có doanh số lớn, mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh lâu dài và ổn định.

Ngoài ra, các bao bì sản phẩm của Dược Cửu Long có sự thay đổi theo bộ nhận diện thương hiệu mới. Nhằm xác định sản phẩm và định vị của Dược Cửu Long trên thị trường. Các bao bì sản phẩm của Dược Cửu Long trong thời gian sắp tới có nhiều điểm nổi bật dựa trên các tiêu chí “dễ nhìn - dễ biết - dễ thấy”. Kế hoạch thay đổi bao bì sản phẩm, theo lộ trình dự kiến sẽ hoàn tất vào Quý 2/2021.



- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: (So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề).

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2020	Thực hiện so với kế hoạch	Thực hiện 2019	Thực hiện so với 2019
Doanh thu thuần	671.246	843.974	-20.47%	752.014	-10.74%
Giá vốn	483.609	564.408		564.820	
Lợi nhuận gộp	187.637	279.566	-32.88%	187.194	0.24%
Doanh thu tài chính	71.964	72.248		137.492	
Chi phí tài chính	34.566	32.292		46.523	
Chi phí bán hàng	97.996	161.083		128.026	
Chi phí quản lý	41.737	53.908		46.381	
Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD	85.301	104.530		103.757	
Lợi nhuận trước thuế	85.944	104.530	-17.78%	104.732	-17.94%
Lợi nhuận sau thuế	68.928	83.624	-17.57%	87.003	

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất 2020 đã kiểm toán)

- Doanh thu thuần đạt 79.53% so với kế hoạch và giảm 10.74% so với năm 2019, doanh thu không đạt kế hoạch nguyên nhân chủ yếu là do:
  - Dược phẩm: Mảng đấu thầu ETC: có sự cạnh tranh về giá dẫn đến mặt bằng giá bán giảm so với trung bình 2019. Doanh thu các sản phẩm chiến lược tương đương sinh học chưa được công bố theo kế hoạch nên ảnh hưởng trong triển khai đấu thầu. Tình hình dịch Covid-19 làm chậm kế hoạch đấu thầu của các cơ sở y tế so với kế hoạch dự kiến. Mảng OTC: doanh thu chưa đạt kế hoạch do sự thay đổi về chính sách quản lý của Bộ Y Tế đối với nhóm thuốc kháng sinh và các thuốc quản lý đặc biệt làm cho việc kinh doanh nhóm thuốc này cho nhà thuốc khó khăn hơn.
  - Capsule: thị trường chung giảm sút do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhưng capsule vẫn giữ vững được doanh thu, thị trường và thị phần. Trong năm 2020 các nhà máy capsule đều vận hành hết công suất 3 ca nhưng vẫn không đáp ứng được yêu cầu của thị trường.
  - Vikimco: có chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhưng vẫn duy trì cơ sở hàng trưng thầu. Tập trung phát triển hàng bom Insulin nên có lợi nhuận tốt, đạt và vượt mục tiêu lợi nhuận đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt 82.43% so với kế hoạch và giảm 20.78% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu là do:
  - Giảm doanh thu so với kế hoạch
  - Thanh lý hàng tồn kho
  - Tăng giá thành do biến động nguyên vật liệu và công suất sản xuất.

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

STT	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số lượng cổ phiếu sở hữu
1	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	15-07-1970	Cao học chuyên ngành Tài chính	10.000

2	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc tài chính	02-09-1982	ĐH Bách Khoa Hà Nội	0
3	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	21-03-1978	Bác sĩ Y khoa	0
4	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	31-10-1975	Đại học Quan hệ Quốc tế	0
5	Ông Lưu Quế Minh (thôi giữ chức vụ ngày 01/12/2020)	Phó Tổng Giám đốc sản xuất	03-04-1960	Đại học Dược	54
6	Trần Huệ Nga	Kế toán trưởng	01-09-1966	Đại học kinh tế - CN KTDN	0

- Những thay đổi trong ban điều hành: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định .	Ngày	Nội dung
1	Quyết định số 02/QĐBN-DCL	11-03-2020	Về việc bổ nhiệm ông Dao Philip Phuoc giữ chức vụ Phó TGD phụ trách Ban điều hành
2	Quyết định số 04/QĐBN-DCL	15-05-2020	Về việc bổ nhiệm ông Võ Xuân Vinh giữ chức vụ Phó TGD phụ trách kinh doanh
3	Quyết định số 07/QĐ-DCL	31-08-2020	Về việc thôi chức vụ Phó TGD phụ trách Ban điều hành đối với ông Dao Philip Phuoc
4	Nghị quyết số 12/NQ.HDQT	01-12-2020	Về việc thôi chức vụ Phó TGD phụ trách sản xuất đối với ông Lưu Quế Minh; bổ nhiệm ông Nguyễn Trọng Đức giữ chức vụ Phó TGD phụ trách sản xuất

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:
- Tổng số lao động hiện có của công ty cuối năm 2020 là 841 người. Trong đó, trình độ trên đại học: 15 người (1.8%); Đại học, cao đẳng 295 người (35.1%); trung cấp: 243 người (28.9%); sơ cấp và công nhân lành nghề: 288 người (34.2%).
  - Các chế độ, chính sách đối với người lao động Công ty luôn quan tâm và thực thi phù hợp với quy định của pháp luật. Thực hiện đúng, đủ các chế độ, chính sách về BHXH, BHYT, BHTN và kiểm tra sức khỏe định kỳ; ngoài ra Công ty còn mua thêm bảo hiểm kết hợp cho người lao động, tổ chức bữa ăn giữa ca, ăn trưa tại Công ty...
  - Chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài được thực hiện thường xuyên, người lao động sau các khóa đào tạo được hiểu biết hơn, thành thạo kỹ năng hơn đáp ứng yêu cầu của sự phát triển về công nghệ, về quy mô, về đổi mới sản phẩm của Công ty.
  - Công ty đăng tuyển dụng nhân sự trên website Công ty và qua các kênh Vietnamworks, CareerBuilder, lựa chọn được nhân sự có chuyên môn, có kinh nghiệm phù hợp, đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: (Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các



khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)

- Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất Capsule giai đoạn 4 bằng việc lắp đặt 4 máy sản xuất viên nang mới, nâng công suất lên 8,56 tỷ nang/năm, đáp ứng nhu cầu sử dụng nội bộ, khách hàng hiện tại và khách hàng mới khai thác cho năm 2021 và những năm tiếp theo.
- Dự án Nhà máy sản xuất TBVT Benovas thuộc công ty cổ phần TBVT Benovas khởi công xây dựng trong quý 1/2021, dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động quý 1/2022. Nhà máy với công suất thiết kế 300 triệu sản phẩm/năm tạo ra thêm dòng sản phẩm trang thiết bị y tế mới đáp ứng nhu cầu phục vụ chữa bệnh trong nước và xuất khẩu và góp phần cung cấp thiết bị y tế phòng chống dịch Covid-19.

Hai dự án này sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng, dự kiến doanh thu hợp nhất của DCL đạt 1.200 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 140 tỷ đồng.

- Đầu tư các sản phẩm tương đương sinh học; đầu tư mới tại các nhà máy sản xuất, phòng kiểm tra chất lượng các máy móc, thiết bị hiện đại, cao tốc nâng công suất, tăng chất lượng sản phẩm.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)

Trong năm công ty không phát sinh thêm.

#### 4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1,712,471,440,846	1,800,406,954,196	5.14%
Doanh thu thuần	752,014,228,599	671,246,206,966	-10.74%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	103,757,260,620	85,301,466,542	-17.79%
Lợi nhuận khác	975,602,658	642,903,748	-34.10%
Lợi nhuận trước thuế	104,732,863,278	85,944,370,290	-17.94%
Lợi nhuận sau thuế	87,003,627,848	68,927,680,762	-20.78%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-		

- Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).
- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chi tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng giảm
<i>1. Chi tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	4.21	4.20	-0.40%
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	3.52	3.54	0.50%
Nợ ngắn hạn			
<i>2. Chi tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.48	0.46	-4.73%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.94	0.85	-8.77%
Nợ phải trả	828,048,961,866	829,411,456,121	0.16%
Tổng Tài sản	1,712,471,440,846	1,800,406,954,196	5.14%
Vốn chủ sở hữu	884,422,478,980	970,995,498,075	9.79%
<i>3. Chi tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2.15	2.13	-1.00%
+ Vòng quay tổng tài sản:			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0.44	0.38	-12.51%
<i>4. Chi tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.12	0.10	-11.24%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	0.10	0.07	-27.84%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.05	0.04	-24.65%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.14	0.13	-7.90%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần: (Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài).

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 56.832.824 cổ phần

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông.

Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 6.394 cổ phần.

- b) Cơ cấu cổ đông: (Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa).

Cổ đông lớn	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	42.402.616	74,61



STT	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	0	0	0	0	0
2	Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
3	Cổ đông lớn	42.402.616	74,61	01	01	0
	- Trong nước	42.402.616	74,61	01	01	0
	- Nước ngoài	0	0	0	0	0
4	Công đoàn Công ty					
	- Trong nước					
	- Nước ngoài					
5	Cổ phiếu quỹ					
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có)					
7	Cổ đông khác	14.430.208	25,39	2.004	49	1.955
	- Trong nước	12.994.729	22,86	1.932	34	1.898
	- Nước ngoài	1.435.479	2,53	72	15	57
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>56.832.824</b>	<b>100</b>	<b>2005</b>	<b>50</b>	<b>1.955</b>
<b>Trong đó: - Trong nước/Domestic</b>		<b>55.397.345</b>	<b>97,47</b>	<b>1.933</b>	<b>35</b>	<b>1.898</b>
<b>- Nước ngoài/Forein</b>		<b>1.435.479</b>	<b>2,53</b>	<b>72</b>	<b>15</b>	<b>57</b>

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần kể từ khi thành lập bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v (thời điểm, giá trị, đối tượng chào bán, đơn vị cấp).

	Thời gian	Đối tượng chào bán	Lý do tăng	Số lượng tăng	Giá trị tăng	Số lượng lũy kế	Giá trị lũy kế
<b>Vốn điều lệ ban đầu</b>	2005					5,600,000	56,000,000,000
<b>Vốn điều lệ tăng thêm</b>	2007	Cổ đông nội bộ, cổ đông bên ngoài	Phát hành nội bộ+bán bên ngoài	2,500,000	25,000,000,000	8,100,000	81,000,000,000
	2008	Cổ đông hiện hữu	Chi cổ tức bằng cổ phiếu+thưởng cổ phiếu; tỷ lệ 20:1	1,619,308	16,193,080,000	9,719,308	97,193,080,000
	2010	Cán bộ, nhân viên công ty	Phát hành ESOP	194,384	1,943,840,000	9,913,692	99,136,920,000
	2015	Cán bộ, nhân viên công ty	Phát hành ESOP	145,788	1,457,880,000	10,059,480	100,594,800,000
	2015	Cổ đông hiện hữu	Phát hành tỷ lệ 1:1	10,059,480	100,594,800,000	20,118,960	201,189,600,000
	2016	Cổ đông hiện hữu	Thưởng 100% bằng nguồn vốn chủ sở hữu	20,118,960	201,189,600,000	40,237,920	402,379,200,000
	2016	Cổ đông hiện hữu	Thưởng 40% bằng nguồn vốn chủ sở hữu	16,094,904	160,949,040,000	56,332,824	563,328,240,000
<b>Vốn điều lệ hiện tại</b>	2017	Cán bộ, nhân viên công ty	Phát hành ESOP	500,000	5,000,000,000	56,832,824	568,328,240,000

- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: [.....] (Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch)
- e) Các chứng khoán khác: [.....] (nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán)

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### 6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: gián tiếp (khoảng 7.616.000 m<sup>3</sup>).

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 673.354.901 kg.
- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 12.628.600 Kw.
- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có.

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm): 75.162 m<sup>3</sup>

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty cấp nước Vĩnh Long.
- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:
  - Số lượng lao động bình quân trong năm 2020: 964 người.
  - Lương bình quân năm 2020: 6.810.000 đồng/người.
- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:
  - Duy trì và thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người lao động về BHXH, BHYT, BHTN, BNTNLĐ, bệnh nghề nghiệp.
  - Hợp đồng bảo hiểm kết hợp con người cho tất cả người lao động;
  - Điều chỉnh tăng thêm giá trị (12%) để nâng chất lượng bữa ăn giữa ca và hỗ trợ bằng tiền trong trường hợp NLĐ làm việc ca 3, các trường hợp không dùng cơm tại nhà ăn Công ty.
  - Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, lập hồ sơ theo dõi và quản lý theo quy định. Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động, phương tiện và trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hiện đại.
  - Máy móc thiết bị sản xuất luôn được hiệu chuẩn định kỳ, thiết bị an toàn PCCN được kiểm tra thường xuyên; Môi trường cây xanh, hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn.
  - Trang bị tăng cường nước sát khuẩn, khẩu trang y tế cho tất cả NLĐ trong Công ty; Thực hiện các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm Covid-19 trong môi trường làm việc.
- c) Hoạt động đào tạo người lao động
  - Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:
    - ✓ Tổ chức các khóa đào tạo hội nhập, đào tạo kỹ năng và hướng dẫn các quy trình hoạt động, vận hành máy móc thiết bị cho công nhân các Nhà máy. Triển khai hệ thống DMS trong kinh doanh; hội thảo với các Công ty thành viên tập đoàn để trao đổi, học tập thêm kinh



những người có kinh nghiệm trong công tác quản lý và chuyên môn; cử nhiều cán bộ chủ chốt sang tham quan, học tập tại nước ngoài.

- ✓ Tổ chức cho 618 CB.CNV thuộc nhóm 4 được tham gia khóa huấn luyện về An toàn, vệ sinh lao động.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:
  - ✓ Cử 07 Trưởng/Phó các Bộ phận tham gia Lớp CEO khóa 8, NLD tập huấn các chính sách mới về Luật Lao động, Bảo hiểm và Thuế TNCN, tham gia khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn bộ phận nhân sự. Tổng cộng 15 lượt người tham dự.

#### 6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Công ty luôn tích cực và duy trì hoạt động xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp, hoạt động phát triển cộng đồng. Trong năm 2020, trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, Cty đã hỗ trợ 444 lít nước rửa tay sát khuẩn cho các Trường học trong tỉnh, hỗ trợ thuốc thiết yếu phục vụ điều trị tại Khu cách ly, hơn 4000 khẩu trang y tế và vận động đóng góp bằng tiền mặt ủng hộ người dân miền Trung,..v ới tổng chi phí cho chương trình này hơn 150 triệu đồng.

#### 6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Trong năm qua Công ty chưa tham gia vào thị trường vốn xanh.

*Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).*

Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực báo cáo quốc tế trong việc báo cáo Phát triển bền vững.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có).

Giống mục 1 phần II của báo cáo này.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được.
  - Hệ thống phân phối của Dược Cửu Long với hình thức bán trực tiếp thông qua 11 chi nhánh tại các tỉnh, thành phố lớn và hơn 70 nhà phân phối/Đại lý trên phạm vi toàn quốc.
  - Kênh ETC trực tiếp tham gia thầu tại các sở y tế trên cả nước và cung cấp hàng hóa trực tiếp đến tất cả các bệnh viện, trung tâm y tế thông qua hệ thống chi nhánh của công ty trên toàn quốc.
  - Capsule cung cấp nang cho các Công ty lớn chuyên sản xuất thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng trong nước. Năm 2020 công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng có doanh số lớn, mở ra cơ hội hợp tác kinh doanh lâu dài và ổn định.
- Các sản phẩm đạt tương đương sinh học: Thuốc bột pha hỗn dịch Cefixim 200mg; viên nén bao phim Risperidon 2mg. Định hướng nghiên cứu tương đương sinh học 5 sản phẩm mới.



## 2. *Tình hình tài chính*

### a) *Tình hình tài sản*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản và nợ phải thu quá hạn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh).

Tổng tài sản tăng từ 1.712 tỷ lên 1.800 tỷ tương ứng tỷ lệ tăng 5,14% . Các khoản đầu tư ngắn hạn tăng từ 838 tỷ lên 878 tỷ tương ứng tỷ lệ tăng 4,77% . Tình hình công nợ phải thu được cải thiện nên không làm phát sinh các khoản dự phòng nợ phải thu mới

### b) *Tình hình nợ phải trả*

#### - *Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:*

Hệ số thanh toán nhanh năm 2020 là 3.54 so với năm 2019 là 3.52 tăng 0.5% luôn duy trì mức tốt trong công tác quản lý tài chính, đảm bảo khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của công ty.

#### - *Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.*

Công ty không có nợ phải trả xấu.

## 3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.*

- Năm 2020, Công ty tái cấu trúc hệ thống bán hàng, hệ thống sản xuất (Innovation plan) đã cải tiến cơ cấu nhân sự theo hướng tinh gọn, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Thu hút nhân lực, nhân tài từ các Công ty nước ngoài về làm việc để góp phần vào sự phát triển của Công ty trong giai đoạn tái cấu trúc.

- Điều chỉnh các SOP của Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật, theo định hướng của Tập đoàn và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tuân thủ Quy chế phân quyền (Org.MoA) đảm bảo các hoạt động Công ty vận hành theo quy chuẩn.

- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 7886-1: 2017, ISO 13485:2016,.. duy trì việc đánh giá nội bộ, tái đánh giá và cấp chứng nhận GMP-WHO nhà máy Dược phẩm và nhà máy Capsule.

## 4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

- Dự án xây dựng Tổng kho 2 tại Vĩnh Long đáp ứng nhu cầu dự trữ nguyên liệu sản xuất, hàng thành phẩm.

- Dự án Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm và kiểm nghiệm nâng tầm nghiên cứu, phát triển nhiều sản phẩm mới đưa ra thị trường.

- Dự án đầu tư nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn EU-GMP.

## 5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)*

## 6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

### a) *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):*

- Công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên được thực hiện đúng quy định của Nhà nước. Môi trường làm việc trong các Nhà máy – thực hiện vệ sinh theo tiêu chuẩn ISO, khu vực bên ngoài được trồng cây xanh và đảm bảo vệ sinh, tạo mỹ quan nơi làm việc.

### b) *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:*



- ✓ Năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến toàn cầu và Dược Cửu Long cũng không ngoại lệ. Tình hình nguyên liệu nhập khẩu khó khăn nên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty vừa sản xuất vừa sắp xếp nghỉ bù luân phiên, đồng thời hỗ trợ bù lương để đảm bảo cuộc sống của người lao động tại khu vực. Việc này đã giúp cho người lao động an tâm hơn và cống hiến năng lực để tăng năng suất lao động.
  - ✓ Bên cạnh đó, Công ty thành lập Ban dự án đổi mới nhằm cải thiện các bộ phận trong toàn Công ty, đánh giá việc sắp xếp lao động tại các bộ phận, các vị trí không phù hợp được xem xét và bố trí lại phù hợp với tình hình hoạt động, hệ thống thiết bị sản xuất tại các Nhà máy, tối ưu hóa hoạt động sản xuất để nâng cao năng suất, hiệu quả lao động và cải thiện thu nhập của người lao động.
- c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:
- Duy trì thực hiện đóng góp Quỹ vì người nghèo, Quỹ tấm lòng vàng; tặng quà Tết cho người dân tại Phường 5, Phường 8; thăm viếng gia đình Chính sách, hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, hỗ trợ thuốc+bánh trung thu cho thiếu nhi nhân dịp Trung thu, Quốc tế thiếu nhi,... tổng kinh phí: 400 triệu đồng.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)**

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:*
  - Trong quá trình sản xuất kinh doanh Công ty đã thực hiện đúng các quy định của các cơ quan quản lý, của Cục Quản lý dược, Sở y tế...Thực hiện đúng các quy chế, quy định...do Hội đồng quản trị ban hành
  - Thực thi tốt công tác bảo vệ môi trường, thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường.
  - Thực hiện đầy đủ các chính sách xã hội do các cơ quan ban ngành tại địa phương phát động, tích cực hưởng ứng các chương trình vì cộng đồng.
2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:*
  - Trong năm Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng các vấn đề theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, linh hoạt trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, tuân thủ quy định của các cơ quan quản lý Nhà nước, của pháp luật, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và Điều lệ Công ty.
  - Bên cạnh đó Ban Tổng Giám đốc còn thực thi đúng các vấn đề theo chỉ đạo của Hội đồng quản trị như sau:
    - Việc thực hiện Quy chế phân quyền (Org.MoA) tại DCL.
    - Việc nâng cao hiệu quả công việc toàn công ty thông qua xây dựng hệ thống OGSM và đánh giá KPIs;
    - Việc triển khai thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định của các cơ quan quản lý nhà nước;
    - Điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp tình hình thị trường từng thời điểm; các giải pháp để đạt doanh số mục tiêu;
    - Nghiên cứu & phát triển sản phẩm mới, tập trung đầu tư các sản phẩm thử tương đương sinh học;
    - Cải tiến chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất thông qua việc sắp xếp ca sản xuất, trang bị bổ sung máy móc, thiết bị sản xuất hiện đại, cao tốc tại các nhà máy;



- Quản lý tài chính hiệu quả, kiểm soát chi phí theo ngân sách được phê duyệt từ đầu năm.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Thực hiện mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, cung cấp việc làm cho lao động địa phương cũng như tạo giá trị đầu tư cho cổ đông, Hội đồng quản trị xác định phương hướng hoạt động như sau:

- Quản trị, chỉ đạo hoàn thành kế hoạch kinh doanh 2021, dự kiến:

Stt	Khoản mục	Số tiền
1	Doanh thu thuần	805.000 triệu đồng
2	Lợi nhuận gộp	301.457 triệu đồng
3	Lợi nhuận sau thuế	110.009 triệu đồng

- Về sản xuất: thực hiện dự án cải tiến sản xuất, đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị hiện đại, cao tốc cho các nhà máy sản xuất. Tập trung hoàn thành dự án Nhà máy thiết bị y tế Benovas đúng tiến độ.
- Về sản phẩm: nghiên cứu đạt tương đương sinh học 5 sản phẩm, định hướng nghiên cứu tương đương sinh học 5 sản phẩm mới.
- Về kinh doanh: phát triển các sản phẩm chiến lược ở tất cả 3 ngành hàng Dược phẩm, Capsule, dụng cụ y tế.
- Hệ thống quản lý tài chính theo chuẩn mực chung, kiểm soát ngân sách sử dụng theo kế hoạch, đảm bảo nguồn lực cho các dự án đầu tư.
- Chú trọng đảm bảo lực lượng sản xuất lành nghề, lực lượng cán bộ quản lý có trình độ chuyên sâu và có kinh nghiệm; bảo toàn và phát triển giá trị đầu tư của cổ đông.
- Thực hiện các dự án đầu tư:
  - Dự án xây dựng Tổng kho 2 tại Vĩnh Long đáp ứng nhu cầu dự trữ nguyên liệu sản xuất, hàng thành phẩm.
  - Dự án Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm và kiểm nghiệm nâng tầm nghiên cứu, phát triển nhiều sản phẩm mới đưa ra thị trường.

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

- a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên Hội đồng quản trị, chức danh quản lý do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác.

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu DCL cuối kỳ	Chức vụ tại tổ chức khác
1	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	0	
	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		74,61%	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần FIT Consumer		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas		0	CT HĐQT
	Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Benovas		0	CT HĐQT



	Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas		0	CT HĐQT
	Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco		0	TV HĐQT
	Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark		0	CT HĐQT
2	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	10.000	
	Công ty CP Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ		0	CT HĐQT
	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		74,61%	PCT HĐQT
	Công ty Cổ phần FIT Consumer		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC		0	TV HĐQT
	Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm		0	TV HĐQT
	Công ty cổ phần FIT Cosmetics		0	TV HĐQT
	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa		0	TV HĐQT
	Công ty cổ phần Mũi Dinh Ecopark		0	PCT HĐQT
	Công ty cổ phần Thiết bị Y tế Benovas		0	PCT HĐQT
3	Nguyễn Ngọc Bích	TV HĐQT	0	
	Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm		0	TV HĐQT, Phó TGĐ
	Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam		0	TV HĐQT
4	Nguyễn Lê Hoàng Yến	TV HĐQT độc lập	0	
	Văn phòng đại diện Công ty Rhinos Asset Management tại TPHCM		0	Trưởng Văn phòng
5	Phí Xuân Trường	TV HĐQT	0	
	Công ty CP thuốc ung thư Benovas		0	TBKS
	Công ty cổ phần Thiết bị y tế Benovas		0	TV BKS

- b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: [.....] (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban).
- c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp:
- HĐQT đã tổ chức 16 cuộc họp định kỳ và bất thường trong năm. Đa phần các cuộc họp với nội dung chính là triển khai thực hiện những vấn đề đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 thông qua, bổ nhiệm nhân sự chủ chốt..., đồng thời họp cùng Ban TGĐ về chiến lược phát triển sản phẩm mới, chiến lược kinh doanh, đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, thông qua OGSM, ngân sách hoạt động của công ty.
  - Để thực hiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Chủ tịch HĐQT phân công nhiệm vụ đến từng thành viên HĐQT. Các thành viên thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng, đem hết năng lực và tâm huyết của mình đóng góp cho sự phát triển của công ty, tuân thủ đúng quy định pháp luật.
  - Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, thường xuyên đánh giá, phân tích tình hình thị trường và hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế tại Công ty để đưa ra các định hướng và quyết định phù hợp từng thời điểm, nỗ lực hoàn thành doanh thu và lợi nhuận 2020.

- Quan tâm đến lợi ích của cổ đông, thực hiện công bố thông tin đầy đủ, kịp thời định kỳ và bất thường.

*Các nghị quyết, quyết định của HĐQT:*

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Nghị quyết số 04/NQ.HĐQT	25/02/2020	Về việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020	100%
2	Quyết định số 02/QĐBN-DCL	11/03/2020	Về việc bổ nhiệm ông Dao Philip Phuoc giữ chức vụ Phó TGD phụ trách Ban điều hành	100%
3	Nghị quyết số 07/NQ.HĐQT	23/03/2020	Về việc xin gia hạn tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020	100%
4	Nghị quyết số 08/NQ.HĐQT	11/05/2020	Về việc hủy danh sách cổ đông đã chết, triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020	100%
5	Quyết định số 04/QĐBN-DCL	15/05/2020	Về việc bổ nhiệm ông Võ Xuân Vinh giữ chức vụ Phó TGD phụ trách kinh doanh	100%
6	Nghị quyết số 09/NQ.HĐQT	07/07/2020	Về việc chọn Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính 2020	100%
7	Quyết định số 10/QĐ.HĐQT	14/07/2020	Về việc giải thể công ty con là công ty TNHH MTV DP Mê Kông	100%
8	Quyết định số 11/QĐ.HĐQT	14/07/2020	Về việc thông qua các hợp đồng, giao dịch với những bên có liên quan	100%
9	Quyết định số 07/QĐ-DCL	31/08/2020	Về việc thôi chức vụ Phó TGD phụ trách Ban điều hành đối với ông Dao Philip Phuoc	100%
10	Nghị quyết số 12/NQ.HĐQT	01/12/2020	Về việc thôi chức vụ Phó TGD phụ trách sản xuất đối với ông Lưu Quế Minh; bổ nhiệm ông Nguyễn Trọng Đức giữ chức vụ Phó TGD phụ trách sản xuất	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: [...] (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: [...].

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

Stt	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu DCL cuối kỳ
1	Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	0
2	Phan Thị Hoà	TV BKS	0
3	Vũ Thị Minh Hoài	TV BKS	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán: [...] (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

- BKS tham dự toàn bộ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của công ty. BKS thực hiện giám sát công tác quản trị doanh nghiệp của HĐQT, ban điều hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty và quy chế quản trị nội bộ của công ty. BKS giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được ĐHCĐ thông qua tại ĐHCĐ thường niên.



- BKS kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tháng, quý, năm; giám sát việc chấp hành các văn bản chính sách của nhà nước, quy trình quy chế và các quy định nội bộ của công ty; giám sát việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình, quy chế của công ty; giám sát hoạt động công bố thông tin kịp thời và đầy đủ theo quy định.
- BKS giám sát công tác quản lý sổ sách chứng từ liên quan đến cổ đông, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông; đồng thời giám sát việc cổ đông được tham gia đóng góp ý kiến, chất vấn, yêu cầu cung cấp thông tin theo đúng quy định.
- Việc phối hợp giữa BKS với HĐQT, BGD được thực hiện hiệu quả. BKS đã được HĐQT và BGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Các phòng ban trong công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu của BKS.
- Bên cạnh các hoạt động kiểm tra, giám sát, BKS còn thực hiện các công việc sau:
  - + Tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác điều hành, thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kinh doanh của công ty.
  - + Phân tích, đánh giá độc lập hoạt động kinh doanh của công ty; trên cơ sở đó đưa ra các ý kiến, khuyến nghị kịp thời, các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục sai phạm, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
  - + Phối hợp, chỉ đạo bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra, kiểm soát định kỳ và đột xuất các hoạt động nghiệp vụ tại công ty.
  - + Hỗ trợ và cho ý kiến chuẩn hóa hệ thống báo cáo quản trị nội bộ, hệ thống quy trình, quy chế của công ty.
  - + Tham gia giám sát, phản biện các dự án đầu tư của công ty.
  - + Đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện kế hoạch kinh doanh 2021 và các mục tiêu hoạt động khác của công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/thù lao 2020 (đồng)	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000	
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48,000,000	
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	48,000,000	
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48,000,000	
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24,000,000	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
6	Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên HĐQT	24,000,000	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
7	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18,000,000	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
8	Ông Phí Xuân Trường	Trưởng BKS	18,000,000	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/thù lao 2020 (đồng)	Ghi chú
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24,000,000	
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	24,000,000	
11	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	0	
12	Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng giám đốc	1,587,080,000	Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
13	Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng giám đốc	681,350,000	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
14	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	673,666,667	
15	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	0	Bỏ nhiệm ngày 15/05/2020
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	0	Bỏ nhiệm ngày 01/12/2020

- b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).

Stt	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Ghi chú
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Đỗ Thế Cao	TV BKS	7.000	0,0001%	0	0	Bán ngày 15/01/2020

- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên).



STT No.	Tên tổ chức/cá nhân/Name of organization/individual	Mối quan hệ liên quan với công ty Relationship with the Company	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp NSH No.* date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ Address	Thời điểm giao dịch với công ty Time of transactions with the Company	Số Nghị quyết/ Quyết định của HĐQT/ HĐQT... thông qua (nếu có, nếu rõ ngày ban hành) Resolusi on No. or Decision No. approved by General	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ Content, quantity, total value of transaction (chưa bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú Note
1	Công ty cổ phần Tập đoàn FIT	Công ty mẹ	102182140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần 26 ngày 20/12/2016	35 Lê Văn Lương- Q. Thanh Xuân- Hà Nội	01/01/2020- 31/12/2020	Nghị quyết số 01/NQ.ĐH.ĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 và Quyết định số 11/QĐ.HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 14/07/2020 về việc thông qua các hợp đồng, giao dịch với những bên có liên quan	2.924.037,985	Hợp đồng tư vấn
2	Công ty cổ phần dược phẩm Benovas	Công ty con	0314033736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần 3 ngày 24/12/2020	276 Nguyễn Đình Chiểu- P6- Q3- TP. HCM	01/02/2020		Mua bán hàng hóa	Hợp đồng kinh tế
3	Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Công ty con	0311124093 cấp lần 10 ngày 10/07/2020 tại Sở KH&ĐT Vĩnh Long	Số 150 đường 14/9- P5- TP. Vĩnh Long- Vĩnh Long	17/9/2020- 17/3/2021		105.958.904	Hợp tác đầu tư
4	Công ty CP Đầu tư TM Hoa Sen	Công ty có liên quan với thành viên BKS	106308972	Tầng 2- số 29- ngõ 279- Giảng Võ- P. Cát Linh- Q. Đống Đa- Hà Nội	31/10/2020- 31/10/2022		1.620.000,000	Thuế xe 30A-942.42
5	Công ty cổ phần Tập đoàn FIT	Công ty mẹ	102182140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần 26 ngày 20/12/2016	35 Lê Văn Lương- Q. Thanh Xuân- Hà Nội	1/1/2016- 31/12/2020		1.898,212,908	Hợp đồng thuê mặt bằng
	Công ty cổ phần Tập đoàn FIT	Công ty mẹ	102182140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần 26 ngày 20/12/2017	36 Lê Văn Lương- Q. Thanh Xuân- Hà Nội	1/11/2018- 1/11/2023		67,161,600	Hợp đồng thuê mặt bằng VP Hà Nội
7	Công ty CP Thiết bị y tế Benovas	Công ty con	1501057104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Long cấp lần 1 ngày 26/02/2020	Số 150 đường 14/9- P5- TP. Vĩnh Long- Vĩnh Long	20/4/2020		19,325,949,626	Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
8	Công ty CP Thiết bị y tế Benovas	Công ty con	1501057104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Long cấp lần 1 ngày 26/02/2020	Số 150 đường 14/9- P5- TP. Vĩnh Long- Vĩnh Long	1/7/2020- 31/7/2020		800,000,000	Hợp đồng hợp tác đầu tư
9	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT. BKS	0104344157 cấp lần 17 ngày 10/9/2020 tại Sở KH&ĐT TP.HCM	276 Nguyễn Đình Chiểu- P6- Q3- TP. HCM	12-09-2020		570,000,000	Hợp đồng mua bán
10	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT. BKS	0104344157 cấp lần 17 ngày 10/9/2020 tại Sở KH&ĐT TP.HCM	277 Nguyễn Đình Chiểu- P6- Q3- TP. HCM	27/5/2020		27,720,000	Hợp đồng mua bán (tube gel rửa tay khô)
11	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT. BKS	0104344157 cấp lần 17 ngày 10/9/2020 tại Sở KH&ĐT TP.HCM	278 Nguyễn Đình Chiểu- P6- Q3- TP. HCM	23/5/2020		35,520,000	Hợp đồng mua bán (gel rửa tay khô)
12	Công ty cổ phần FIT Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT. BKS	0104344157 cấp lần 17 ngày 10/9/2020 tại Sở KH&ĐT TP.HCM	279 Nguyễn Đình Chiểu- P6- Q3- TP. HCM	18/2/2020		10,363,680	Hợp đồng mua bán (gel rửa tay khô)
13	Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	11/2020		29,404,800	Mua nước khoáng tiếp khách
14	Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	Cấp lần đầu ngày 30/10/2007, giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 6/5/2015	Tầng 5 - HACC1 Complex Building- 35 Lê Văn Lương - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội.	05/2020		20,000,000	Hợp đồng tư vấn tổ chức Đại hội
15	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	6/1/2020		196,882,712	Mua nước ngọt có gas, nước Vikonest yến sào
16	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	21/2/2020		109,720,000	Mua đường RE
17	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	13/3/2020		68,575,000	Mua đường RE
18	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	14/4/2020		233,155,000	Mua đường RE
19	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	28/5/2020		68,575,000	Mua đường RE
20	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	5/6/2020		68,575,000	Mua đường RE
21	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	31/7/2020		68,575,000	Mua đường RE
22	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	20/8/2020		137,150,000	Mua đường RE
23	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	29/9/2020		68,575,000	Mua đường RE
24	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	13/10/2020		132,000,000	Mua đường RE
25	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	20/10/2020		132,000,000	Mua đường RE
26	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	31/10/2020		132,000,000	Mua đường RE
27	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	7/12/2020		141,000,000	Mua đường RE
28	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	22/12/2020		141,000,000	Mua đường RE
29	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	29/12/2020		141,000,000	Mua đường RE
30	Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT	4200283916	Xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	20/1/2020		5,404,358	Mua nước ngọt có gas, Vikonest nước yến sào

- d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

Công ty thực hiện đúng các quy định theo Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, nâng cao vai trò quản trị thông qua việc cập nhật các Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn...

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ).

Báo cáo tài chính hợp nhất 2020 đã kiểm toán được đính kèm theo báo cáo này. Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán được công bố trên Hose, UBCKNN và website công ty: <http://dcl.com.vn>.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT;

 NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 50



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535, đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020
Ông Phí Xuân Trường	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	
Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020 Miễn nhiệm ngày 31/08/2020
Ông Lưu Qué Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2020
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2020
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2020

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh là Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo Hợp đồng ủy quyền số 03/HĐUQ.DCL ngày 01 tháng 03 năm 2021.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trịnh Quốc Khánh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất số 044/VACO/BCKT.HCM ngày 25/3/2020.



---

**Phạm Thị Thảo**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2465-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

---

**Trịnh Thị Trang**  
Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2017-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.442.218.072.079</b>	<b>1.376.618.361.925</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>41.877.931.541</b>	<b>14.499.004.915</b>
Tiền	111		12.877.931.541	14.499.004.915
Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>877.875.797.749</b>	<b>838.255.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	877.875.797.749	838.255.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>288.736.575.421</b>	<b>289.231.745.839</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	215.158.476.730	247.105.318.399
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.630.653.360	17.212.506.796
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	49.341.896.857	77.335.330.972
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(52.394.451.526)	(52.421.410.328)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>226.988.243.589</b>	<b>227.082.192.942</b>
Hàng tồn kho	141		236.088.220.247	231.620.160.167
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.099.976.658)	(4.537.967.225)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.739.523.779</b>	<b>7.550.418.229</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.740.953.630	3.612.960.715
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.522.253.440	3.492.315.785
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	476.316.709	445.141.729
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>358.188.882.117</b>	<b>335.853.078.921</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>374.500.000</b>	<b>374.500.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	374.500.000	374.500.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>295.879.720.076</b>	<b>318.910.239.569</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	274.513.538.850	297.436.620.869
- Nguyên giá	222		669.673.766.862	667.572.476.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.160.228.012)	(370.135.855.999)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.366.181.226	21.473.618.700
- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.265.168.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.006.876.353)	(791.549.303)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.985.590.264</b>	<b>5.170.204.839</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	50.985.590.264	5.170.204.839
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.949.071.777</b>	<b>10.398.134.513</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.195.623.490	8.016.986.689
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.753.448.287	2.381.147.824
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.800.406.954.196</b>	<b>1.712.471.440.846</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>829.411.456.121</b>	<b>828.048.961.866</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>343.580.612.887</b>	<b>326.647.198.784</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	26.720.824.046	40.535.410.903
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.586.671.186	1.369.026.302
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.544.399.606	15.030.141.718
Phải trả người lao động	314		15.864.593.859	17.406.899.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.375.342.051	10.135.124.007
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		730.921.209	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.710.973.274	1.653.955.384
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	261.977.938.014	240.111.919.483
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.068.949.642	404.721.374
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>485.830.843.234</b>	<b>501.401.763.082</b>
Phải trả dài hạn khác	337	20	213.897.423	1.568.212.082
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	37.299.439.997	58.616.610.529
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	448.317.505.814	441.216.940.471
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>23</b>	<b>970.995.498.075</b>	<b>884.422.478.980</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>970.995.498.075</b>	<b>884.422.478.980</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		301.708.507.840	237.092.506.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		235.317.479.089	148.618.813.527
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		66.391.028.751	88.473.693.030
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.473.142.259	47.516.124.447
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.800.406.954.196</b>	<b>1.712.471.440.846</b>



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	ã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>690.600.452.595</b>	<b>756.656.943.174</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	19.354.245.629	4.642.714.575
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>671.246.206.966</b>	<b>752.014.228.599</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	483.608.912.606	564.819.880.378
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>187.637.294.360</b>	<b>187.194.348.221</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	71.963.631.406	137.492.149.492
Chi phí tài chính	22	29	34.566.340.332	46.522.602.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>33.263.749.041</i>	<i>37.582.151.274</i>
Chi phí bán hàng	25	30	97.995.858.008	128.025.670.549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	41.737.260.884	46.380.964.339
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>85.301.466.542</b>	<b>103.757.260.620</b>
Thu nhập khác	31		1.050.144.757	2.935.423.649
Chi phí khác	32		407.241.009	1.959.820.991
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>642.903.748</b>	<b>975.602.658</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>85.944.370.290</b>	<b>104.732.863.278</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	18.388.989.991	17.820.819.933
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.372.300.463)	(91.584.503)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>68.927.680.762</b>	<b>87.003.627.848</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.391.028.751	88.473.693.030
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.536.652.011	(1.470.065.182)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>1.168</b>	<b>1.520</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>33</b>	<b>966</b>	<b>1.229</b>



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*


Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>85.944.370.290</b>	<b>104.732.863.278</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.279.663.145	39.617.441.935
Các khoản dự phòng	03	13.770.808.072	11.798.436.404
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(354.020.926)	(300.384.533)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(71.458.219.799)	(135.236.247.660)
Chi phí lãi vay	06	33.263.749.041	37.582.151.274
Các điều chỉnh khác	07	(1.045.742)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>89.445.304.081</b>	<b>58.194.260.698</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.452.765.425	(32.677.744.140)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.409.383.129)	41.260.854.141
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(12.825.605.505)	42.786.502.386
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.693.370.284	2.632.648.460
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.942.927.778)	(30.540.663.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.532.051.209)	(4.325.183.898)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.020.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(535.771.732)	(1.755.615.043)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>93.365.700.437</b>	<b>75.575.059.187</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(101.948.020.531)	(10.515.490.750)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	219.704.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.322.967.797.749)	(839.255.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.283.373.547.764	640.490.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	170.150.611.876
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.835.205.256	57.365.610.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.535.701.624)</b>	<b>18.455.436.108</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.014.757.692.383	519.539.882.866
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.014.208.844.384)	(621.673.537.021)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>548.847.999</b>	<b>(102.133.654.155)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>27.378.846.812</b>	<b>(8.103.158.860)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.499.004.915</b>	<b>22.603.807.470</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79.814	(1.643.695)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>41.877.931.541</b>	<b>14.499.004.915</b>



  
Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

  
Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2020 là 934 người (tại 31/12/2019 là 1.113 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

**1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

**Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính
(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.
(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
(4) Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Vĩnh Long	62%	62%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện Công ty MSC đang tạm ngừng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long vẫn chưa có kế hoạch giải thể Công ty này.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 163.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng và đã được góp đủ. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

Trong năm, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas thực hiện tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát với số tiền: 20.000.000 đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long giảm xuống từ 100% còn 99,93%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

(4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ là 100.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Đến nay, DPM đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo số 7021/20 ngày 08/09/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh về việc Doanh nghiệp giải thể/ chấm dứt tồn tại đối với Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM).

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 ĐÁNH GIÁ VÀ GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp số 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 trong đó có quy định tại điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ các khoản đầu tư dài hạn khác, đầu tư vào công ty con) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý theo cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c nêu trên) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

*Hợp nhất kinh doanh*

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

*Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa được khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**4.4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận Theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản cũng như công nợ tài chính.

**4.5 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường, Công ty không đánh giá giá trị hợp lý do không có đủ thông tin.

Tăng, giảm số trích lập dự phòng cần phải ghi nhận/hoàn nhập được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ đc ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá phần vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau*

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

**4.9 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

**4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm quyền phát hành và bản quyền bằng sáng chế và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế	10 - 20
Quyền phát hành	10 - 20

**4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

***Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

***Chi phí khác***

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.15 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.16 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP)**

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**4.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**4.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

**4.19 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.19 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.20 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.22 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	122.751.524	859.249.042
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.755.180.017	13.639.755.873
	<b>41.877.931.541</b>	<b>14.499.004.915</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>215.158.476.730</b>	<b>247.105.318.399</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Liên danh MSC (Lào)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	3.378.273.592	3.376.812.401
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7.561.348.725	6.667.993.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.115.340.200	8.816.711.200
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	3.335.296.800	3.825.536.000
- Phải thu khách hàng khác	164.952.852.821	196.602.901.006
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	-	-
	<b>215.158.476.730</b>	<b>247.105.318.399</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng (*)	49.613.862.588	-
- Các đối tượng khác	27.016.790.772	17.212.506.796
	<b>76.630.653.360</b>	<b>17.212.506.796</b>

(\*) Khoản trả trước theo Hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 ngày 24/3/2020 về việc mua bán máy sản xuất vỏ nang cứng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tổng giá trị Hợp đồng là: 139.150.000.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Hàng hóa được bàn giao vào tháng 01/2021.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>877.875.797.749</b>	<b>877.875.797.749</b>	<b>838.255.000.000</b>	<b>838.255.000.000</b>
+ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	237.729.084.931	237.729.084.931	325.255.000.000	325.255.000.000
+ Trái phiếu (ii)	28.051.712.818	28.051.712.818	-	-
+ Chứng chỉ tiền gửi (iii)	499.900.000.000	499.900.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác (iv)	112.195.000.000	112.195.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
+ Trái phiếu (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

**Trong đó:**

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất là từ 6%/năm đến 7,8%/năm. Tại ngày 31/12/2020, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm có thể chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 167.829.084.931 đồng.
- (ii) Khoản đầu tư vào 2.665 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành, hình thức trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu. Thu nhập từ đầu tư trái phiếu bao gồm trái tức do Tổ chức phát hành thanh toán theo quy định các điều khoản của trái phiếu (trong trường hợp bên mua năm giữ trái phiếu tại ngày chốt quyền) và số tiền bên Bán thanh toán để nhận lại trái phiếu theo lãi suất và các điều kiện trả lại trái phiếu được quy định theo từng hợp đồng (nếu bên mua thực hiện quyền trả lại vào ngày trả lại).
- (iii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 8,2%/năm đến 9%/năm. Tại ngày 31/12/2020, tổng giá trị các chứng chỉ tiền gửi đang cầm có thể chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 449.900.000.000 đồng.
- (iv) Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm:
- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư Trí Việt và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (VPC) số 01-10082020/HTDT/VPC-TRIVIET ngày 10/08/2020, thời hạn hợp tác là 06 tháng tính từ ngày 10/08/2020 đến ngày 10/02/2021. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định 9,1%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông sản Hưng Yên và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (VPC) số 01-30122020/HTDT/VPC-NSHY ngày 30/12/2020, thời hạn hợp tác là 06 tháng tính từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/06/2021. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định 9,1%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác;

(v) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

**9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.341.896.857</b>	<b>(5.067.557.725)</b>	<b>77.335.330.972</b>	<b>(5.154.421.629)</b>
- Phải thu lãi tiền gửi	33.815.133.565	-	41.232.469.359	-
- Tạm ứng	3.762.694.999	(689.833.740)	2.989.194.565	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	10.600.000	-
- Phải thu hợp tác đầu tư	4.712.973.013	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	259.596.356	-	259.596.356	-
- Công ty CP Dược phẩm Euvipharm	-	-	25.473.200.622	-
- Phải thu khác (*)	6.785.898.924	(4.377.723.985)	7.370.270.070	(4.464.587.889)
<b>Dài hạn</b>	<b>374.500.000</b>	<b>-</b>	<b>374.500.000</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	374.500.000	-	374.500.000	-
	<b>49.716.396.857</b>	<b>(5.067.557.725)</b>	<b>77.709.830.972</b>	<b>(5.154.421.629)</b>

(\*) Khoản phải thu khác bao gồm phần lớn là các công nợ phải thu phát sinh từ trước cổ phần hóa đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi</b>	<b>56.058.050.957</b>	<b>9.293.546.083</b>	<b>56.587.257.550</b>	<b>9.882.657.778</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
- Đối tượng khác	28.242.686.365	9.293.546.083	28.771.892.958	9.882.657.778
<b>Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>	<b>562.388.927</b>	<b>-</b>
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
- Các khoản khác	430.721.650	-	430.721.650	-
<b>Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi</b>	<b>5.067.557.725</b>	<b>-</b>	<b>5.166.352.931</b>	<b>11.931.302</b>
- Các khoản tạm ứng của các cá nhân đã nghỉ việc	631.890.415	-	631.890.415	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
- Các khoản phải thu khác	3.264.560.828	-	3.363.356.034	11.931.302
	<b>61.687.997.609</b>	<b>9.293.546.083</b>	<b>62.315.999.408</b>	<b>9.894.589.080</b>
				<b>(52.421.410.328)</b>
				<b>(46.704.599.772)</b>
				<b>(16.428.897.499)</b>
				<b>(4.976.554.629)</b>
				<b>(6.409.912.464)</b>
				<b>(18.889.235.180)</b>
				<b>(562.388.927)</b>
				<b>(59.123.835)</b>
				<b>(72.543.442)</b>
				<b>(430.721.650)</b>
				<b>(5.154.421.629)</b>
				<b>(631.890.415)</b>
				<b>(396.999.482)</b>
				<b>(774.107.000)</b>
				<b>(3.351.424.732)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	17.236.969.950	-	7.532.236.001	-
- Nguyên liệu, vật liệu	74.207.603.844	(1.845.315.520)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
- Công cụ, dụng cụ	9.915.548.748	-	8.489.999.941	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.412.974.396	-	11.292.824.884	-
- Thành phẩm	121.282.494.679	(2.277.938.289)	123.308.738.028	(2.103.574.674)
- Hàng hóa	6.032.628.630	(4.976.722.849)	13.934.378.811	(840.705.276)
	<b>236.088.220.247</b>	<b>(9.099.976.658)</b>	<b>231.620.160.167</b>	<b>(4.537.967.225)</b>

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ đồng được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty tại mọi thời điểm là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 - Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21. Vay và nợ thuế tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.740.953.630</b>	<b>3.612.960.715</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.187.359.941	1.789.241.107
- Chi phí trả trước khác	2.553.593.689	1.823.719.608
<b>Dài hạn</b>	<b>6.195.623.490</b>	<b>8.016.986.689</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.453.520.633	3.583.982.970
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.742.102.857	4.433.003.719
	<b>9.936.577.120</b>	<b>11.629.947.404</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>50.985.590.264</b>	<b>5.170.204.839</b>
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	50.985.590.264	5.170.204.839
+ Dự án nhà máy Capsule (i)	9.421.461.319	-
+ Dự án nhà máy Vikimco	1.789.879.430	-
+ Dự án nhà máy Dược phẩm (i)	34.982.404.515	-
+ Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (ii)	4.790.945.000	4.086.445.000
+ Các công trình khác	900.000	1.083.759.839
	<b>50.985.590.264</b>	<b>5.170.204.839</b>

(i) Chi phí công trình theo hợp đồng thi công xây dựng số 37/2019/DCL - BK giữa Công ty với Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa về việc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy Capsule phục vụ đánh giá GMP - WHO năm 2020 tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP. Vĩnh Long, số 21B Phan Đình Phùng, phường 8, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Công ty đã thực hiện quyết toán Công trình, đưa vào sử dụng, ghi nhận tăng tài sản cố định vào tháng 01/2021.

(ii) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017: Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imtinib được lưu hành tại Việt Nam. Tổng giá trị Hợp đồng là: 280.000 EUR. Giá trị đã thực hiện đến 31/12/2020 là: 180.000 EUR.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2020	120.168.391.226	520.411.461.748	23.464.089.351	3.430.009.088	98.525.455	667.572.476.868
- Mua mới trong năm	-	2.573.888.725	2.536.930.455	43.500.000	-	5.154.319.180
- Phân loại lại	732.848.305	(573.782.850)	-	(60.540.000)	(98.525.455)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.053.029.186)	-	-	-	(3.053.029.186)
<b>31/12/2020</b>	<b>120.901.239.531</b>	<b>519.358.538.437</b>	<b>26.001.019.806</b>	<b>3.412.969.088</b>	<b>-</b>	<b>669.673.766.862</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2020	(41.526.917.279)	(311.860.582.354)	(14.425.552.378)	(2.256.693.445)	(66.110.543)	(370.135.855.999)
- Khấu hao trong năm	(4.306.067.877)	(21.560.373.676)	(1.844.057.578)	(343.984.424)	(9.852.540)	(28.064.336.095)
- Phân loại lại	(402.144.309)	322.796.097	(60.412.339)	63.797.468	75.963.083	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.039.964.082	-	-	-	3.039.964.082
<b>31/12/2020</b>	<b>(46.235.129.465)</b>	<b>(330.058.195.851)</b>	<b>(16.330.022.295)</b>	<b>(2.536.880.401)</b>	<b>-</b>	<b>(395.160.228.012)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2020	78.641.473.947	208.550.879.394	9.038.536.973	1.173.315.643	32.414.912	297.436.620.869
31/12/2020	74.666.110.066	189.300.342.586	9.670.997.511	876.088.687	-	274.513.538.850

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.211.963.196 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 160.765.297.733 đồng)

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 đồng và 160.770.634.876 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 166.195.331.43 đồng và 153.174.232.192 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2020	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Mua trong năm	107.889.576	-	-	107.889.576
31/12/2020	<b>19.636.907.129</b>	<b>1.747.470.450</b>	<b>988.680.000</b>	<b>22.373.057.579</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
01/01/2020	(36.489.517)	(576.547.568)	(178.512.218)	(791.549.303)
- Khấu hao trong năm	-	(165.893.050)	(49.434.000)	(215.327.050)
31/12/2020	<b>(36.489.517)</b>	<b>(742.440.618)</b>	<b>(227.946.218)</b>	<b>(1.006.876.353)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2020	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
31/12/2020	<b>19.600.417.612</b>	<b>1.005.029.832</b>	<b>760.733.782</b>	<b>21.366.181.226</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Thuế suất %	Giá trị VND	Thuế suất %
Chi phí phải trả	15.798.333.973	20%	7.431.383.650	20%
Dự phòng trợ cấp thời việc	213.897.423	20%	1.568.212.082	20%
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.762.820.759	20%	3.913.954.110	20%
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.007.810.725)	20%	(1.007.810.725)	20%
	<b>18.767.241.430</b>		<b>11.905.739.117</b>	
				<b>Số thuế hoãn lại VND</b>
				1.486.276.730
				313.642.416
				782.790.822
				(201.562.145)
				<b>2.381.147.824</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>26.720.824.046</b>	<b>26.720.824.046</b>	<b>40.535.410.903</b>	<b>40.535.410.903</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	3.734.649.028	3.734.649.028	7.578.886.829	7.578.886.829
- Doanh nghiệp Thương mại in Phước Châu	1.953.168.910	1.953.168.910	2.286.926.059	2.286.926.059
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	3.482.250.000	3.482.250.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.550.756.108	17.550.756.108	30.669.598.015	30.669.598.015
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>26.720.824.046</b>	<b>26.720.824.046</b>	<b>40.535.410.903</b>	<b>40.535.410.903</b>
	<b>1.641.446.041</b>	<b>1.641.446.041</b>	<b>846.839.521</b>	<b>846.839.521</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan  
(chi tiết tại Thuyết minh 35.1)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	45.980.936	4.175.632.989	4.536.710.846	407.058.793
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.672.882.487	18.842.237.133	169.354.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.925.200.808	18.388.989.991	14.532.051.209	14.068.262.026
- Thuế thu nhập cá nhân	573.217.862	3.174.924.967	2.986.173.358	384.466.253
- Tiền thuế đất	-	1.542.745.320	1.543.745.320	1.000.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	389.463.401	389.463.401	-
	<b>18.544.399.606</b>	<b>46.344.639.155</b>	<b>42.830.381.267</b>	<b>15.030.141.718</b>

	31/12/2020	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	380.909.299	770.436.033	394.040.831	4.514.097
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	1.964.045.704	2.303.141.462	409.297.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.125.854	1.125.854
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	-	4.998.610	30.203.817
	<b>476.316.709</b>	<b>2.734.481.737</b>	<b>2.703.306.757</b>	<b>445.141.729</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.375.342.051</b>	<b>10.135.124.007</b>
- Chi phí phải trả lãi vay	240.975.501	346.081.978
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	8.190.539.286	6.849.014.996
- Trích trước chi phí lãi phải trả trái phiếu	1.842.059.781	1.843.250.091
- Phải trả khác	4.101.767.483	1.096.776.942
<b>Dài hạn</b>	-	-
	<b>14.375.342.051</b>	<b>10.135.124.007</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.710.973.274</b>	<b>1.653.955.384</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	552.785.398	327.275.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
- Phải nộp ngắn hạn khác	901.645.360	1.137.351.232
<b>Dài hạn</b>	<b>213.897.423</b>	<b>1.568.212.082</b>
- Phải trả khác	213.897.423	1.568.212.082
	<b>1.924.870.697</b>	<b>3.222.167.466</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	240.662.263.064	240.662.263.064	2.014.757.692.383	1.992.891.673.852	218.796.244.533	218.796.244.533
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	83.348.818.870	87.279.603.117	41.130.394.170	41.130.394.170
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	267.251.532.659	270.803.687.052	76.876.295.952	76.876.295.952
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	168.152.342.800	182.175.374.468	69.576.447.878	69.576.447.878
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	36.366.273.945	50.149.985.296	27.996.549.161	27.996.549.161
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	664.235.654	664.235.654	3.301.164.307	5.853.486.025	3.216.557.372	3.216.557.372
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (vi)	59.708.021.908	59.708.021.908	1.456.337.559.802	1.396.629.537.894	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>21.315.674.950</b>	<b>21.315.674.950</b>	<b>21.317.170.532</b>	<b>21.317.170.532</b>	<b>21.315.674.950</b>	<b>21.315.674.950</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vii)	21.315.674.950	21.315.674.950	21.317.170.532	21.317.170.532	21.315.674.950	21.315.674.950
	<b>261.977.938.014</b>	<b>261.977.938.014</b>	<b>2.036.074.862.915</b>	<b>2.014.208.844.384</b>	<b>240.111.919.483</b>	<b>240.111.919.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vii)	37.299.439.997	37.299.439.997	-	21.317.170.532	58.616.610.529	58.616.610.529
	<b>37.299.439.997</b>	<b>37.299.439.997</b>	<b>-</b>	<b>21.317.170.532</b>	<b>58.616.610.529</b>	<b>58.616.610.529</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản dư nợ vay của Hợp đồng trên được chuyển tiếp sang năm 2021 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBBĐ ngày 25/09/2019 số tiền 5 tỷ đồng; Hợp đồng số 08/2019/742762/HĐBBĐ ngày 08/11/2019 và Phụ lục HĐ số 01 ngày 8/11/2020 số tiền 5,3 tỷ đồng; Hợp đồng số 09/2019/742762/HĐBBĐ ngày 21/11/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 02 ngày 21/11/2020: số tiền 6,4 tỷ đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 với hạn mức cho vay không vượt quá là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017. Được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại BIDV - CN Vĩnh Long, số tiền: 31 tỷ đồng.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, vật tư y tế của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 18431.17.451.345764.BB ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017, và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 52/2020-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 15 tháng 06 năm 2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn của Hợp đồng hạn mức từ ngày 15/06/2020 đến hết ngày 05/06/2021. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.
- (v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thạch Thát theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HĐ ngày 10/07/2020, hạn mức thấu chi là 8.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/9595952/HĐTG số tiền 9.700.000.000 đồng. Lãi suất 6,3%/năm. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến ngày 20/05/2021.
- (vi) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở theo hợp đồng thấu chi số 01/2020/HMTC/VPB-VP ngày 26/03/2020, hạn mức thấu chi là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn số VPBFC/CCTG-8883 số tiền 10.000.000.000 đồng và chứng chỉ tiền gửi ghi danh tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng số VPBFC/CCTG-7725, mệnh giá 50.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần rút vốn (từng lần thấu chi). Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi là 12 tháng tính từ ngày 26/3/2020. Thời hạn vay theo từng lần rút vốn tại các Phụ lục Hợp đồng có thời hạn không vượt quá thời hạn duy trì hạn mức thấu chi và không vượt quá thời hạn của tài sản đảm bảo.
- (vii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa không vượt quá 111.915.145.300 đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định là 7,6%/năm cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long cộng với biên độ 2,15%/năm và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**22. TRÁI PHIẾU**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	450.262.888.849	444.125.538.978
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.945.383.035)	(2.908.598.507)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>448.317.505.814</b>	<b>441.216.940.471</b>
<b>(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán</b>		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.649.074.909</b>	<b>5.360.852.718</b>
Số phân bổ tăng trong năm	6.465.767.783	6.288.222.191
<b>Số cuối năm (2)</b>	<b>18.114.842.692</b>	<b>11.649.074.909</b>
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối năm		
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.541.905.195</b>	<b>10.837.885.229</b>
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(328.417.912)	(295.980.034)
<b>Số cuối năm (3)</b>	<b>10.213.487.283</b>	<b>10.541.905.195</b>
<b>Số dư tại thời điểm cuối năm = (1) + (2) + (3)</b>	<b>450.262.888.849</b>	<b>444.125.538.978</b>

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành.

- Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2019</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>20.166.850</b>	<b>31.465.441.126</b>	<b>148.728.813.527</b>	<b>56.583.981.375</b>	<b>805.126.642.878</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	88.473.693.030	(1.470.065.182)	87.003.627.848
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(110.000.000)	(90.000.000)	(200.000.000)
- Ảnh hưởng do chuyển nhượng vốn tại các Công ty con ra ngoài Tổng Công ty	-	-	-	-	(7.507.791.746)	(7.507.791.746)
<b>31/12/2019</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>20.166.850</b>	<b>31.465.441.126</b>	<b>237.092.506.557</b>	<b>47.516.124.447</b>	<b>884.422.478.980</b>
<b>01/01/2020</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>20.166.850</b>	<b>31.465.441.126</b>	<b>237.092.506.557</b>	<b>47.516.124.447</b>	<b>884.422.478.980</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
- Lãi trong năm	-	-	-	66.391.028.751	2.536.652.011	68.927.680.762
- Điều chỉnh LỊCH KKS năm trước	-	-	-	(490.365.801)	490.365.801	-
- Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	825.338.333	-	825.338.333
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
<b>31/12/2020</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>20.166.850</b>	<b>31.465.441.126</b>	<b>301.708.507.840</b>	<b>69.473.142.259</b>	<b>970.995.498.075</b>

(i) - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
	<b>568.328.240.000</b>	<b>100%</b>	<b>568.328.240.000</b>	<b>100%</b>

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**23.4 Cổ phiếu**

	31/12/2020 CP	01/01/2020 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	10.415,72	11.220,93
	<b>10.415,72</b>	<b>11.220,93</b>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	<b>27.298.183.847</b>	<b>27.198.423.527</b>

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán thành phẩm	686.256.483.008	731.628.896.863
Doanh thu bán hàng hóa	4.343.969.587	25.028.046.311
Doanh thu khác	-	-
	<b>690.600.452.595</b>	<b>756.656.943.174</b>

**26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại	10.973.621.696	1.324.368.565
Giảm giá hàng bán	20.748.569	3.449.570
Hàng bán bị trả lại	8.359.875.364	3.314.896.440
	<b>19.354.245.629</b>	<b>4.642.714.575</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2020</b>	<b>Năm 2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.941.309.769	26.731.484.623
Giá vốn thành phẩm đã bán	461.164.270.355	525.667.129.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.503.332.482	12.114.934.294
Giá vốn khác	-	306.332.452
	<b>483.608.912.606</b>	<b>564.819.880.378</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.768.594.171	58.340.622.185
Cổ tức lợi nhuận được chia	94.725.199	579.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	209.689.213	2.100.971.844
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	354.020.926	300.384.533
Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	5.536.601.897	-
Lãi thoái vốn	-	76.170.570.930
	<b>71.963.631.406</b>	<b>137.492.149.492</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	21.161.623.043	25.674.934.747
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	94.829.141	1.012.767.775
Chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phải trả	12.102.125.998	11.907.216.527
Chi phí tài chính khác	1.207.762.150	7.927.683.156
	<b>34.566.340.332</b>	<b>46.522.602.205</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân viên	42.187.432.829	42.464.341.549
Chi phí vật liệu, dụng cụ	238.735.403	767.927.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.633.442.155	1.809.453.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.990.463.733	76.068.078.155
Chi phí khác bằng tiền	3.945.783.888	6.915.869.462
	<b>97.995.858.008</b>	<b>128.025.670.549</b>

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	19.122.184.630	22.441.107.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	666.721.569	104.469.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.111.965.156	2.027.350.806
Dự phòng phải thu khó đòi	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.087.215.463	16.886.951.741
Các khoản chi phí khác	4.481.698.478	5.237.582.760
	<b>41.737.260.884</b>	<b>46.380.964.339</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>85.944.370.290</b>	<b>104.732.863.278</b>
<b>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>8.468.904.284</b>	<b>36.775.020.893</b>
- Lỗ tại các Công ty con	-	33.106.621.385
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
- Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	6.098.848.683	-
- Chi phí không hợp lý	2.370.055.601	3.668.399.508
<b>Trừ:</b>	<b>(114.643.838)</b>	<b>(54.062.472.759)</b>
- Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện	(114.643.838)	(53.731.351.713)
- Chuyển lỗ	-	(331.121.046)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>94.298.630.736</b>	<b>87.445.411.412</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>94.298.630.736</b>	<b>87.445.411.412</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>18.859.726.146</b>	<b>17.489.082.282</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>18.859.726.146</b>	<b>17.489.082.282</b>
Điều chỉnh thuế TNDN (*)	192.357.396	331.737.651
Thuế TNDN hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	457.691.018	-
Chi phí thuế TNDN được giảm (**)	(1.120.784.569)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.388.989.991</b>	<b>17.820.819.933</b>

(\*) Số thuế phải nộp sau quyết toán thuế tại Công ty CP Thuốc Ung thư Benovas là: 192.357.396 đồng.

(\*\*) Khoản miễn giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 hướng dẫn chi tiết nghị quyết 116/2020/QH14 về việc giảm thuế 30% thuế TNDN cho các đối tượng có doanh thu năm 2020 dưới 200 tỷ đồng, số thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2020 được miễn giảm tại các Công ty con là: 1.120.784.569 đồng.

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thuế thu nhập hoãn lại trong năm</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.226.671	108.730.153
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc trích lập các khoản chi phí	(1.402.527.134)	(200.314.656)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<b>(1.372.300.463)</b>	<b>(91.584.503)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	66.391.028.751	88.473.693.030
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.110.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.391.028.751	86.363.693.030
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	56.832.824	56.832.824
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.168</b>	<b>1.520</b>
<i>Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành:</i>		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	56.832.824	56.832.824
Cổ phiếu quỹ đầu năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ tăng thêm	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	56.832.824	56.832.824
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	66.391.028.751	88.473.693.030
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa	6.465.767.783	6.288.222.191
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.110.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.856.796.534	92.651.915.221
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	75.404.824	75.416.824
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>966</b>	<b>1.229</b>

(\*) Năm 2020, căn cứ Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2020 Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 24/06/2020 số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 với tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng, trong đó, phần trích quỹ tương ứng với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 2.110.000.000 đồng. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 của Công ty giảm xuống lần lượt còn 1.520 đồng/cổ phiếu và 1.229 đồng/cổ phiếu (số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 lần lượt là 1.557 và 1.244)

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty đang thực hiện trên cơ sở số liệu sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

	Năm 2020 CP	Năm 2019 CP
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu	18.572.000	18.584.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	75.404.824	75.416.824

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	344.689.756.029	413.832.955.998
Chi phí nhân công	114.617.263.180	132.907.890.212
Khấu hao tài sản cố định	28.279.663.145	36.369.365.310
Dự phòng phải thu khó đòi	267.475.588	(316.497.890)
Chi phí bằng tiền khác	119.634.718.925	151.681.535.308
Lợi thế thương mại	-	3.248.076.625
	<b>607.488.876.867</b>	<b>737.723.325.563</b>

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm 2020, Công ty có phát sinh giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
3	Công ty CP FIT Cosmetics	Liên quan thành viên HĐQT

Số dư bên liên quan của Công ty:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	1.197.296.247	846.839.521
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	444.149.794	-
<b>Trả trước người bán bên liên quan</b>		
Công ty CP FIT Cosmetics	188.100.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Giao dịch với bên liên quan:

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Thuê văn phòng	2.296.435.037	2.194.699.428
	Phí tư vấn	4.025.037.984	3.794.803.874
	Mua hàng	-	81.818.182
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng	1.873.591.870	-
Công ty CP FIT Cosmetics	Mua hàng	73.603.680	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	<b>3.278.096.667</b>	<b>5.127.798.767</b>
- Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	2.942.096.667	4.791.798.767
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	336.000.000	336.000.000

Chi tiết thu nhập năm 2020 bao gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao năm 2020
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	48.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên HĐQT	24.000.000
7	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18.000.000
8	Ông Phí Xuân Trường	Trưởng BKS	18.000.000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24.000.000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	24.000.000
11	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	-
12	Ông Dao Philip Phuoc	Phó Tổng giám đốc	1.587.080.000
13	Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng giám đốc	681.350.000
14	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	673.666.667
15	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	-
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	-
	<b>Tổng</b>		<b>3.278.096.667</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long,  
Tỉnh Vĩnh Long

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)


**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**


**35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính được phân loại lại cho phù hợp với mục đích so sánh.



  
\_\_\_\_\_  
**Trịnh Quốc Khánh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 26 tháng 3 năm 2021

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu